



qū qiào

躯壳

noun · body (as opposed to soul); mere shell

Example Sentences

Tā zhǐ shèng xià yī gè kōng qū qiào
他只 剩 下一个 空 躯壳。

He is left with nothing but an empty shell.

Shī qù mèng xiǎng de rén jiù xiàng méi yǒu líng hún de qū qiào
失去 梦 想 的人，就 像 没有 灵魂 的 躯壳。

A person who has lost their dreams is like a body without a soul.

Trace each character, then write the word on your own.

躯	躯	躯	躯	躯	躯	躯	躯	躯	躯	躯
躯	躯	躯								

壳	壳	壳	壳	壳	壳	壳	壳	壳	壳	壳
